

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

MỤC LỤC

Trang

1. Báo cáo của Ban Giám đốc	01 - 03
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2023	
Bảng cân đối kế toán	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 33

PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM

1. Chi tiết các khoản phải thu khách hàng	34 - 39
2. Chi tiết các khoản người mua trả trước	40
3. Chi tiết các khoản phải trả người bán	41 - 42
4. Chi tiết các khoản trả trước cho người bán	43 - 45
5. Chi tiết công trình dở dang	46 - 48
6. Chi tiết các khoản phải trả khác	49
7. Chi tiết các khoản tạm ứng	50 - 51



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Công Ích Quận 2 ("Công ty") trình bày bản Báo cáo này và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

1. Thông tin chung

Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Công Ích Quận 2 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301481314, chứng nhận lần đầu ngày 08 tháng 10 năm 2010, trong quá trình hoạt động công ty đã nhiều lần thay đổi giấy chứng nhận, giấy chứng nhận thay đổi lần gần nhất là giấy chứng nhận thay đổi lần thứ tám ngày 02 tháng 02 năm 2021 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Một số nội dung chính của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp như sau:

- Tên doanh nghiệp : Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Công Ích Quận 2.
- Tên bằng tiếng nước ngoài : District 2 Public Service Company Limited (viết tắt là D2PS CO., LTD).
- Trụ sở chính đặt tại : 936 Nguyễn Thị Định, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chủ sở hữu : Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh.
- Địa chỉ chủ sở hữu : 86 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.
- Người đại diện theo pháp luật : Ông Lê Ngọc Thạch; Chức vụ: Giám đốc.
- Vốn điều lệ : 99.905.000.000 VND.
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp : Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% trên thu nhập chịu thuế.
- Các loại thuế khác : Theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh

- Hoạt động công ích: quản lý, duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị theo phân cấp (CTGT, CTCC, CTĐT).
- Quản lý, cho thuê bảo dưỡng và nâng cấp nhà thuộc sở hữu nhà nước giao quận quản lý.
- Hoạt động kinh doanh khác: Thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp. Thi công công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đô thị theo HĐKT với khách hàng (sau khi có Giấy chứng nhận đủ điều kiện KD theo quy định).
- Nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở bán hoặc cho thuê; đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng để chuyển quyền sử dụng đất.
- Tư vấn đầu tư và xây dựng. Nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở bán hoặc cho thuê, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, theo quy hoạch xây dựng để chuyển quyền sử dụng đất.
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng.
- Quản lý khai thác chợ

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

- Thi công công trình điện chiếu sáng, công trình cấp thoát nước.
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp.
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh khu vui chơi giải trí (không kinh doanh tại trụ sở công ty). Kinh doanh nhà ở.
- Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt).
- Khai thác, xử lý, mua bán nước sinh hoạt. Phân phối kinh doanh nước sạch.
- Dịch vụ trông giữ xe các loại. Vệ sinh khai thông cống rãnh, bồn nước.
- Xử lý chất thải lỏng công nghiệp, nước thải sinh hoạt. Thu gom, phân loại, đóng gói, vận chuyển rác thải (sinh hoạt, công nghiệp, y tế).
- Hoạt động xử lý rác thải rắn (không hoạt động tại trụ sở công ty).
- Trồng hoa, cây cảnh. Trồng và chăm sóc cây xanh đường phố. Mua bán hoa và cây cảnh.

3. Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc

Hội đồng thành viên

Họ và tên

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

Chức vụ

Chủ tịch

Ban Giám đốc

Họ và tên

Ông Lê Ngọc Thạch

Chức vụ

Giám đốc

Bà Châu Thị Diễm

Kế toán trưởng

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng thu nhập	215.076.076.139	213.220.704.763
Tổng chi phí	204.753.954.823	203.642.095.686
Lợi nhuận kế toán sau thuế	10.322.121.316	9.578.609.077

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

5. Sự kiện sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 cho đến thời điểm lập Báo cáo này cần thiết phải được điều chỉnh số liệu hay công bố trong Báo cáo tài chính.

6. Kiểm toán viên độc lập

Công ty TNHH Kiểm Toán AS là kiểm toán độc lập cho Báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Công Ích Quận 2.

7. Trách nhiệm của Ban Giám đốc với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót;

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc đã cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các Báo cáo tài chính.

8. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc





Số: 023.03.24/AS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Công Ích Quận 2, được lập ngày 26 tháng 01 năm 2024 từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Công Ích Quận 2 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Công ty TNHH Kiểm Toán AS



Nguyễn Hồng Nhi

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

4751-2024-018-1

Âu Thùy Linh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

4232-2023-018-1

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		699.920.423.656	674.252.679.767
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	420.710.787.313	409.949.683.547
Tiền	111		85.702.661.974	146.916.035.883
Các khoản tương đương tiền	112		335.008.125.339	263.033.647.664
Dầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		185.428.315.058	196.470.847.942
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	155.745.964.423	160.833.938.218
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	31.132.800.260	23.465.109.275
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	13.996.897.658	12.171.800.449
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(15.447.347.283)	-
Hàng tồn kho	140	V.07	88.642.926.102	60.543.295.203
Hàng tồn kho	141		88.642.926.102	60.543.295.203
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.138.395.183	7.288.853.075
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	27.785.250	286.150.020
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	5.110.609.933	7.002.703.055

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN DÀI HẠN	200		272.823.943.431	274.249.729.300
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		39.830.057.245	47.338.041.887
TSCĐ hữu hình	221	V.09	39.830.057.245	47.338.041.887
+ Nguyên giá	222		99.024.387.411	98.969.387.411
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(59.194.330.166)	(51.631.345.524)
Bất động sản đầu tư	230	V.10	20.602.145.612	21.088.840.412
+ Nguyên giá	231		46.865.504.175	46.865.504.175
+ Giá trị hao mòn lũy kế	232		(26.263.358.563)	(25.776.663.763)
Tài sản dở dang dài hạn	240		190.233.819.964	183.080.754.111
Chi phí sản xuất, kinh doanh dài hạn	241	V.11	187.866.074.105	180.713.008.252
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	2.367.745.859	2.367.745.859
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7.560.000.000	7.560.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.02	7.560.000.000	7.560.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		14.597.920.610	15.182.092.890
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	3.652.431.141	4.236.603.421
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10.945.489.469	10.945.489.469
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		972.744.367.087	948.502.409.067

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
NỢ PHẢI TRẢ	300		803.778.398.978	779.915.669.372
Nợ ngắn hạn	310		147.124.068.098	129.895.992.025
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	5.502.810.380	4.507.653.986
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	12.186.546.487	7.103.767.203
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	6.843.960.231	7.715.344.853
Phải trả người lao động	314	V.16	10.978.164.221	8.803.669.806
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	9.255.128.064	8.763.514.836
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	77.040.286.182	65.790.492.707
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8.258.397.542	8.145.671.764
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	17.058.774.991	19.065.876.870
Nợ dài hạn	330		656.654.330.880	650.019.677.347
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.17	578.328.804.525	578.442.214.277
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	15.618.005.773	9.335.075.070
Phải trả dài hạn khác	337	V.19	59.694.456.230	59.644.246.459
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.013.064.352	2.598.141.541

14-C
TY
H
H VIÊN
ÔNG ÍCH
N 2
TỔ CHỨC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND


VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		168.965.968.109	168.586.739.695
Vốn chủ sở hữu	410	V.21	134.661.778.031	134.661.778.031
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99.905.000.000	99.905.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		34.756.778.031	34.756.778.031
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		34.304.190.078	33.924.961.664
Nguồn kinh phí	431	V.22	14.675.434.097	14.296.205.683
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		19.628.755.981	19.628.755.981
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		972.744.367.087	948.502.409.067

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Ông Tuyết Hoa


Châu Thị Diễm




Lê Ngọc Thạch



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**


Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	200.588.584.858	199.167.216.891
Các khoản giảm trừ	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		200.588.584.858	199.167.216.891
Giá vốn hàng bán	11	VI.02	163.747.697.971	178.234.502.370
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.840.886.887	20.932.714.521
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	11.590.425.087	6.930.863.005
Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.04	38.115.539.942	22.888.416.256
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.315.772.032	4.975.161.270
Thu nhập khác	31	VI.05	2.897.066.194	7.122.624.867
Chi phí khác	32	VI.06	98.786.080	107.541.361
Lợi nhuận khác	40		2.798.280.114	7.015.083.506
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.114.052.146	11.990.244.776
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	2.791.930.830	2.411.635.699
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.322.121.316	9.578.609.077

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu


Ông Tuyết Hoa

Kế toán trưởng


Châu Thị Diễm

Giám đốc



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		221.887.107.838	187.216.015.259
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(137.364.069.443)	(152.338.865.540)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(60.776.672.933)	(62.702.731.964)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.438.980.132)	(2.012.550.281)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		84.862.060.399	106.338.017.237
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(107.935.010.622)	(118.100.982.132)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(765.564.893)	(41.601.097.421)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(55.000.000)	(10.395.456.456)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.581.668.659	6.934.904.105
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.526.668.659	(3.460.552.351)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		10.761.103.766	(45.061.649.772)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		409.949.683.547	455.011.333.319
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.01	420.710.787.313	409.949.683.547

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

[Chữ ký]
Ông Tuyết Hoa

Kẻ toán trưởng

[Chữ ký]
Châu Thị Diễm

Giám đốc



Lê Ngọc Thạch

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Bản thuyết minh này nhằm chú giải một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu được thể hiện trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Công Ích Quận 2 được nêu từ trang 06 đến trang 11. Bản thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của các Báo cáo tài chính.

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01 . Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Một Thành Viên.

02 . Lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động công ích, Xây dựng, Kinh doanh bất động sản, Dịch vụ khác.

03 . Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động công ích: quản lý, duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị theo phân cấp (CTGT, CTCC, CTDT).
- Quản lý, cho thuê bảo dưỡng và nâng cấp nhà thuộc sở hữu nhà nước giao quận quản lý.
- Hoạt động kinh doanh khác: Thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp. Thi công công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đô thị theo HĐKT với khách hàng (sau khi có Giấy chứng nhận đủ điều kiện KD theo quy định).
- Nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở bán hoặc cho thuê; đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng để chuyển quyền sử dụng đất.
- Tư vấn đầu tư và xây dựng. Nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở bán hoặc cho thuê, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, theo quy hoạch xây dựng để chuyển quyền sử dụng đất.
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng.
- Quản lý khai thác chợ
- Thi công công trình điện chiếu sáng, công trình cấp thoát nước.
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp.
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh khu vui chơi giải trí (không kinh doanh tại trụ sở công ty). Kinh doanh nhà ở.
- Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt).
- Khai thác, xử lý, mua bán nước sinh hoạt. Phân phối kinh doanh nước sạch.
- Dịch vụ trông giữ xe các loại. Vệ sinh khai thông cống rãnh, bồn nước.
- Xử lý chất thải lỏng công nghiệp, nước thải sinh hoạt. Thu gom, phân loại, đóng gói, vận chuyển rác thải (sinh hoạt, công nghiệp, y tế).
- Hoạt động xử lý rác thải rắn (không hoạt động tại trụ sở công ty).
- Trồng hoa, cây cảnh. Trồng và chăm sóc cây xanh đường phố. Mua bán hoa và cây cảnh.

04 . Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Không có.

06 . Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

- Công ty Cổ Phần ThuThiemGroup (tỷ lệ nắm giữ 16,95%).

07 . Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày có thể so sánh giữa các kỳ và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

08 . Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 646 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 628 nhân viên).

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01 . Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

02 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01 . Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

02 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

02 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

03 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

04 . Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

06 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

06 . Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính số năm khấu hao phù hợp theo quy định hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình tại Công ty như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 05 năm

07 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

08 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

09 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí trả trước ngắn hạn khác

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác bao gồm chi phí chờ phân bổ khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn dưới 1 năm. Các chi phí nêu trên được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí nêu trên được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng nhưng tối đa không quá 3 năm.

10 . Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về chi phí còn phải đầu tư theo tổng mức đầu tư các dự án, công trình đang thực hiện.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Đo Ngân sách Nhà nước cấp và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.
- Vốn khác: Hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

12 . Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.

12 . Ghi nhận doanh thu và thu nhập (tiếp theo)

- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

13 . Hợp đồng xây dựng

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

13 . Hợp đồng xây dựng (tiếp theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

14 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

15 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	18.718.358	57.782.196
Tiền gửi ngân hàng	85.683.943.616	146.858.253.687
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn</i>	68.015.977.153	128.065.480.594
Tài khoản VND - Chi nhánh Đông Sài Gòn	3.630.077.194	10.161.083.151
Tài khoản VND - Chi nhánh 5	64.385.899.959	117.904.397.443
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - TP. Hồ Chí Minh</i>	109.094.788	109.857.558
Tài khoản VND - Chi nhánh Thủ Thiêm	109.094.788	109.857.558

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

01 . Tiền và các khoản tương đương tiền (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	201.414.832	439.614.661
Tài khoản VND	201.414.832	439.614.661
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	91.176.691	308.490.078
Tài khoản VND	91.176.691	308.490.078
Ngân hàng Quốc tế - Vbank	440.646.381	740.776.932
Tài khoản VND	440.646.381	740.776.932
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	2.843.773.286	3.591.401.793
Tài khoản VND - Chi nhánh Tân Định	133.552.036	133.548.945
Tài khoản VND - Chi nhánh TP.HCM	2.710.221.250	3.457.852.848
Kho bạc Nhà nước	13.981.860.485	13.602.632.071
Kho bạc Nhà nước Quận 2	13.592.636.485	13.213.408.071
Kho bạc Nhà nước thành phố	389.224.000	389.224.000
Các khoản tương đương tiền	335.008.125.339	263.033.647.664
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Quận 5	314.004.742.799	252.538.964.199
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	21.003.382.540	10.494.683.465
Cộng	420.710.787.313	409.949.683.547

02 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Giá trị	Số lượng cổ phần	Giá trị
Công ty Cổ Phần ThuThiemGroup	4.989.600	7.560.000.000	4.989.600	7.560.000.000
Cộng		7.560.000.000		7.560.000.000

03 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hoạt động Công ích	105.179.246.561	93.643.299.209
Hoạt động xây lắp	28.987.594.800	44.494.974.932
Hoạt động kinh doanh bất động sản	16.936.945.317	17.094.276.929
Hoạt động kinh doanh vật tư	872.387.549	872.387.549

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2**BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

03 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hoạt động cho thuê bất động sản	3.254.115.508	4.041.185.508
Hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng	-	147.350.000
Hoạt động xử lý nước thải	117.056.820	122.770.960
Hoạt động khác	398.617.868	417.693.131
Cộng	155.745.964.423	160.833.938.218

04 . Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các dự án	2.001.449.507	2.001.449.507
Nhà cung cấp ký hợp đồng trực tiếp với Công ty	17.433.333.796	16.362.047.283
Công nợ Xí nghiệp Công trình Công Cộng	2.100.130.977	2.059.671.609
Công nợ Xí nghiệp Xây Dựng	9.586.325.980	3.030.177.876
Công nợ bộ phận Quản lý nhà và chợ	11.560.000	11.560.000
Cộng	31.132.800.260	23.465.109.275

05 . Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	8.620.768.771	8.135.881.862
Ký cược, ký quỹ	2.331.655.657	2.271.767.470
Phái thu về cổ phần hoá	315.707.000	315.707.000
Phái thu khác	2.728.766.230	1.448.444.117
- Khu tạm cư Iha Thủ Thiêm	819.199.644	842.153.976
- Cao ốc An Phúc An Lộc	1.242.637.962	23.985.165
- Các dự án	241.497.532	242.150.594
- Bảo hiểm xã hội nộp thừa	1.155.179	10.298.142
- Khác	424.275.913	329.856.240
Cộng	13.996.897.658	12.171.800.449

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

06 . Nợ xấu và nợ khó đòi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
CSCX Công ty Đầu tư XD	Trên 1.095	22.931.500	-	(22.931.500)	22.931.500	22.931.500
CBM	ngày					
Thu gom rác Công ty Phát triển kinh doanh nhà	Trên 1.095	1.335.554.000	47.137.200	(1.288.416.800)	1.335.554.000	1.335.554.000
Xây dựng chợ An Bình - Công ty Tân Mỹ Á	Trên 1.095	3.300.000.000	-	(3.300.000.000)	3.300.000.000	3.300.000.000
Sửa chữa cầu công tác Bạc Liêu - Công ty Cổ phần Huy Hoàng	Trên 1.095	228.367.000	-	(228.367.000)	228.367.000	228.367.000
Xây dựng cầu công tác dự án nhà máy điện gió Bạc Liêu - công ty Công Lý Dạ cầu Giồng Ông Tố	Trên 1.095	4.744.925.414	-	(4.744.925.414)	4.744.925.414	4.744.925.414
Bình Trung - Công ty TK21	Trên 1.095	1.883.843.000	-	(1.883.843.000)	1.883.843.000	1.883.843.000
Thuê nhà xưởng - Công ty Chi Lai	Trên 730	2.904.458.900	871.337.670	(2.033.121.230)	2.904.458.900	2.904.458.900
Dạ cầu Giồng Ông Tố An Phú - Công ty Văn Minh	Trên 1.095	1.945.742.339	-	(1.945.742.339)	1.945.742.339	1.945.742.339
Cộng		16.365.822.153	918.474.870	(15.447.347.283)	16.365.822.153	16.365.822.153

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

07 . Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	153.344.130	-	153.344.130	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	61.014.452.855	-	32.973.637.879	-
Hàng hoá (**)	27.475.129.117	-	27.416.313.194	-
Cộng	88.642.926.102	-	60.543.295.203	-

(*) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hoạt động công ích	42.202.968.022	27.858.462.230
Hoạt động xây lắp	18.811.484.833	5.115.175.649
Cộng	61.014.452.855	32.973.637.879

() Chi tiết hàng hóa**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cây xanh Đại Quang Minh	469.067.410	469.067.410
13 căn hộ Thủ Thiêm Star và Thủ Thiêm Xanh	27.006.061.707	26.947.245.784
Cộng	27.475.129.117	27.416.313.194

08 . Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	27.785.250	286.150.020
Chi phí trụ sở 249 Lương Định Của	-	286.150.020
Các khoản khác	27.785.250	-
b) Dài hạn	3.652.431.141	4.236.603.421
Nhà lồng chợ tạm TML	22.727.273	22.727.273
Tái định cư 30ha Nam Rạch Chiểu	49.309.667	44.693.667
Duy tu bảo dưỡng KCN Cát Lái	3.580.394.201	4.161.768.586
Thiết bị văn phòng	-	6.888.895
Tái định cư 50ha Cát Lái	-	475.000
Tái định cư 1,8ha An Khánh	-	50.000
Cộng	3.680.216.391	4.522.753.441

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

09 . Tài sản cố định hữu hình

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá TSCĐ	98.969.387.411	55.000.000	-	99.024.387.411
Nhà cửa, vật kiến trúc	13.389.484.850	-	-	13.389.484.850
Máy móc thiết bị	1.590.291.123	55.000.000	-	1.645.291.123
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	82.990.654.397	-	-	82.990.654.397
Thiết bị, dụng cụ quản lý	998.957.041	-	-	998.957.041
Giá trị hao mòn	51.631.345.524	7.562.984.642	-	59.194.330.166
Nhà cửa, vật kiến trúc	8.651.971.590	1.003.738.596	-	9.655.710.186
Máy móc thiết bị	778.758.931	178.557.688	-	957.316.619
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	41.201.657.962	6.380.688.358	-	47.582.346.320
Thiết bị, dụng cụ quản lý	998.957.041	-	-	998.957.041
Giá trị còn lại	47.338.041.887			39.830.057.245
Nhà cửa, vật kiến trúc	4.737.513.260			3.733.774.664
Máy móc thiết bị	811.532.192			687.974.504
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	41.788.996.435			35.408.308.077
Thiết bị, dụng cụ quản lý	-			-

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	742.962.850	94.373.850
Máy móc thiết bị	668.956.863	668.956.863
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	19.581.300.882	19.321.300.882
Thiết bị, dụng cụ quản lý	998.957.041	998.957.041
Cộng	21.992.177.636	21.083.588.636

10 . Bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá TSCĐ	46.865.504.175	-	-	46.865.504.175
Quyền sử dụng đất	46.865.504.175	-	-	46.865.504.175
Giá trị hao mòn	25.776.663.763	486.694.800	-	26.263.358.563
Quyền sử dụng đất	25.776.663.763	486.694.800	-	26.263.358.563
Giá trị còn lại	21.088.840.412			20.602.145.612
Quyền sử dụng đất	21.088.840.412			20.602.145.612

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá của bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 18.339.084.000 VND (năm 2021: 18.339.084.000 VND).

11 . Chi phí sản xuất, kinh doanh dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Hoạt động xây lắp	970.813.622	970.813.622	970.813.622	970.813.622
Hoạt động kinh doanh bất động sản	172.938.970.870	172.938.970.870	167.515.595.578	167.515.595.578
Hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng	13.956.289.613	13.956.289.613	12.226.599.052	12.226.599.052
Cộng	187.866.074.105	187.866.074.105	180.713.008.252	180.713.008.252

12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án vòng xoay chân cầu Sài Gòn	1.291.946.954	1.291.946.954
Dự án xây dựng tuyến đường liên tỉnh lộ 25B	145.616.546	145.616.546
Đường vào khu tái định cư 17.3ha	346.120.478	346.120.478
Nhà máy xử lý nước thải Nhiêu Lộc - Thị Nghè	87.178.365	87.178.365
Các công trình khác	496.883.516	496.883.516
Cộng	2.367.745.859	2.367.745.859

13 . Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Xí nghiệp công trình công cộng	453.701.311	453.701.311	4.798.750	4.798.750
Các dự án	162.347.659	162.347.659	162.347.659	162.347.659
Nhà cung cấp ký HĐ trực tiếp với Công ty	3.168.162.421	3.168.162.421	3.317.830.789	3.317.830.789
Xí nghiệp QL Nhà và Chợ	-	-	11.915.000	11.915.000
Xí nghiệp Xây dựng	1.651.685.780	1.651.685.780	943.848.579	943.848.579
Các nhà cung cấp khác	66.913.209	66.913.209	66.913.209	66.913.209
Cộng	5.502.810.380	5.502.810.380	4.507.653.986	4.507.653.986

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

14 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hoạt động công ích	5.139.981.428	3.090.712.000
Hoạt động xây lắp	3.112.860.499	110.456.643
Hoạt động kinh doanh bất động sản	209.527.000	178.421.000
Hoạt động kinh doanh vật tư	3.547.177.560	3.547.177.560
Hoạt động thiết kế	177.000.000	177.000.000
Cộng	12.186.546.487	7.103.767.203

15 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT cung cấp dịch vụ trong nước	4.053.832.469	6.494.289.687	7.778.625.394	2.769.496.762
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(4.660.604.712)	2.791.930.830	1.438.980.132	(3.307.654.014)
Thuế thu nhập cá nhân (*)	(2.342.098.343)	539.142.424	-	(1.802.955.919)
Các loại thuế khác	-	305.448.859	305.448.859	-
Các khoản phải nộp khác	3.661.512.384	1.583.989.773	1.171.038.688	4.074.463.469
Cộng	712.641.798	11.714.801.573	10.694.093.073	1.733.350.298

(*) Các khoản thuế nộp thừa được trình bày ở chi tiêu số 153 - "Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước" trên Bảng Cân đối kế toán.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất áp dụng

Trong nước Không chịu thuế, 5%, 8% và 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.15.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế môn bài hàng năm theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về Thuế đối với nhiều loại chi phí khác nhau có thể được giải trình theo nhiều cách khác nhau, số Thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

16 . Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xí nghiệp công trình công cộng	7.017.040.555	5.796.232.446
Xí nghiệp xây dựng	77.668.734	99.206.108
Văn phòng Công ty	3.883.454.932	2.833.821.651
Kiểm soát viên (*)	-	74.409.601
Cộng	10.978.164.221	8.803.669.806

(*) Tiền lương, thù lao, tiền thưởng của Kiểm soát viên được thực hiện theo Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ về quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

17 . Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
Duy tu chợ Thảo Điền	2.800.000.000	2.800.000.000
Nạo vét hệ thống thoát nước	-	1.000.000.000
Duy tu bảo quản công viên cây xanh (gói 1)	1.370.000.000	1.959.873.336
Văn phòng Công ty	1.761.125.669	1.761.125.669
Các khoản khác	3.324.002.395	1.242.515.831
Cộng	9.255.128.064	8.763.514.836

b) Dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khu dân cư số 1 P.Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2	527.572.121.539	527.672.738.011
Khu 4ha cán bộ công nhân viên	7.969.864.815	7.982.110.865
Dự án khu dân cư TTYT Quận 2	8.826.809.851	8.827.357.081
Dự án khu nhà liền kề dãy 22m mặt tiền ĐVC	18.723.367.431	18.723.367.431
Khu công nghiệp Cát Lái II - Giai đoạn 2	15.236.640.889	15.236.640.889
Cộng	578.328.804.525	578.442.214.277

18 . Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chung cư 17,3ha lô CD	-	677.302.709
KCN Cát Lái giai đoạn 2	10.983.079.568	4.748.681.818

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

18 . Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chung cư 17,3ha (630 căn lô J)	-	1.430.209.610
Chung cư 17,3ha (512 căn lô N)	-	802.698.929
Chung cư Bình Trị Đông	-	3.560.113
Công ty Cổ phần Tâm Cảng	571.516.000	552.032.500
Chung cư tái định cư 6,4ha, P.Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2	-	74.291.636
Vận chuyển rác	-	1.046.297.755
Xây dựng 04 móng trụ	3.991.236.855	-
Chợ Thảo Điền	72.173.350	-
Cộng	15.618.005.773	9.335.075.070

19 . Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	229.769.398	-
Các dự án	48.595.863.200	38.338.445.208
Đội công trình	543.334.298	543.334.298
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	27.671.319.286	26.908.713.201
Cộng	77.040.286.182	65.790.492.707

	Số cuối năm	Số đầu năm
b) Dài hạn		
Khoản nhà vệ sinh Chợ Thảo Điền	4.000.000	4.000.000
Đặt cọc bãi xe chung cư 6,4ha lô C - Cty Ngư Long	68.500.000	68.500.000
Công ty CP Xây dựng số 14 – dây 22m	4.900.000	4.900.000
XDM trạm ngoại vi An Phú - Tân Quốc Việt	7.200.000	7.200.000
Thế chân thuê mặt bằng chợ Thảo Điền	14.400.000	14.400.000
Kỹ quỹ thi công ép cọc khu 1	459.280.000	309.280.000
Kỹ quỹ vào DA đầu tư Khu 2-3-4	55.895.717.950	55.895.717.950
Thi công ép cọc khu 4ha CBCNV	180.000.000	180.000.000
Đặt cọc bãi xe CC 6,4ha lô C TML –Nguyễn Hữu Ngọc	20.000.000	-
Công ty Cổ phần KT XD Việt Thành	5.000.000	5.000.000
Đặt cọc thuê sạp Chợ An Bình	89.964.058	109.194.287
Công ty Cổ phần XD Công trình AE	-	200.000.000

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

19 . Phải trả khác (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đặt cọc Căn hộ chung cư Thủ Thiêm Xanh	14.000.000	32.400.000
Khoán NVS chợ BK - Trần Phương Linh	10.000.000	10.000.000
Đặt cọc sạp Chợ Bình Khánh	580.000	580.000
Đặt cọc chợ Thạnh Mỹ Lợi - Ngư Long	24.000.000	24.000.000
Đặt cọc chung cư B27 (thuê bãi xe + MB)	473.925.000	1.109.129.000
Đặt cọc thuê mặt bằng giữ xe chung cư lô CD, AC	97.222.222	97.222.222
Đặt cọc thuê bãi xe lô C, D - Phương Nam	88.500.000	88.500.000
Đặt cọc bãi xe chung cư lô J, N – Uy Dũng	446.833.000	446.833.000
Đặt cọc thuê bãi 3A - Cường Sơn	48.000.000	48.000.000
Đặt cọc thuê bãi đúc cọc - Khoáng sản Hiệp Lực	15.000.000	15.000.000
Đặt cọc thuê bãi - Hoàng Trang	75.970.500	75.970.500
Đặt cọc thuê bãi - Lê Anh Tuấn	22.732.500	22.732.500
Đặt cọc thuê bãi xe - Long Hải Bảo	11.745.000	11.745.000
Đặt cọc thuê bãi - Minh Linh	37.350.000	37.350.000
Đặt cọc thuê bãi - Ngọc Khải Hân	39.000.000	39.000.000
Đặt cọc thuê bãi - Trung Đức Anh	-	45.900.000
Công ty Song Trà nộp tiền ký quỹ TC	-	50.000.000
Đặt cọc thuê chung cư Thủ Thiêm Star	185.600.000	79.580.000
Ký quỹ nhà xưởng 3A	585.000.000	586.000.000
Đặt cọc giữ xe chợ BK - Công ty Hoàng Bách	26.112.000	26.112.000
Đặt cọc thuê khu đất trống 02 bên chợ Tạm TML-SPL	51.590.000	-
Đặt cọc thuê NX 3B – Công ty Tiếp vận Trúc Phương	592.000.000	-
Thẻ chân khai thác MB giữ xe B27 – Cty Uy Dũng	100.334.000	-
Cộng	59.694.456.230	59.644.246.459

20 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	5.085.533.926	3.031.578.040	3.066.500.000	5.050.611.966
Quỹ phúc lợi	12.481.512.408	7.075.082.092	8.638.646.308	10.917.948.192
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành Công ty	1.498.830.536	219.861.184	628.476.887	1.090.214.833
Cộng	19.065.876.870	10.326.521.316	12.333.623.195	17.058.774.991

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	99.905.000.000	34.756.778.030	-	134.661.778.030
Lãi trong năm trước	-	-	9.578.609.077	9.578.609.077
Tăng khác (*)	-	1	4.124.259.612	4.124.259.613
Giảm khác	-	-	(13.702.868.689)	(13.702.868.689)
Số cuối năm trước/ Số đầu năm nay	99.905.000.000	34.756.778.031	-	134.661.778.031
Lãi trong năm nay	-	-	10.322.121.316	10.322.121.316
Giảm khác	-	-	(10.322.121.316)	(10.322.121.316)
Số cuối năm nay	99.905.000.000	34.756.778.031	-	134.661.778.031

(*) Khoản tăng khác trong năm trước là các khoản điều chỉnh theo Thông báo kết quả kiểm toán số 1117/TB-KV IV ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV sau khi kiểm toán số liệu báo cáo tài chính năm tài chính 2021.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh	99.905.000.000	99.905.000.000
Cộng	99.905.000.000	99.905.000.000

c) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm uay
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	-
Lợi nhuận phát sinh trong năm	10.322.121.316
Các khoản làm tăng lợi nhuận chưa phân phối	-
Các khoản làm giảm lợi nhuận chưa phân phối	10.322.121.316
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	-

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2**BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

22 . Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	14.296.205.683	18.384.651.881
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	379.228.414	460.013.547
Chi sự nghiệp trong năm	-	(4.548.459.745)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm (*)	14.675.434.097	14.296.205.683
Chi sự nghiệp còn lại cuối năm	-	-
Nguồn kinh phí	14.675.434.097	14.296.205.683

(*) Chi tiết nguồn kinh phí:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khu tái định cư 1ha Thủ Thiêm	3.337.014.449	3.337.014.449
Dự án xây dựng tuyến đường liên tỉnh lộ 25	154.826.794	154.826.794
Chợ Bình Khánh	175.064.000	175.064.000
Chợ tạm Thạnh Mỹ Lợi	300.470.300	300.470.300
Công viên khu trung tâm 6,4ha- P. Thạnh Mỹ Lợi	99.057.274	99.057.274
XDM công viên cây xanh khu DC Bình Trưng Đông	27.934.364	27.934.364
Dự án vòng xoay chân cầu Sài Gòn	2.914.194.511	2.564.966.097
Đường vào khu tạm cư Thủ Thiêm 1ha	173.376.028	173.376.028
Đường vào Khu TĐC 17,3ha	148.925.315	148.925.315
Nhà máy xử lý nước thải Nhiêu Lộc-Thị Nghè	7.335.571.062	7.305.571.062
Khu tái định cư 17,3ha	9.000.000	9.000.000
Cộng	14.675.434.097	14.296.205.683

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2**BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động công ích	175.473.189.296	145.926.114.252
Doanh thu kinh doanh cơ sở hạ tầng	-	11.921.357.313
Doanh thu hoạt động xây lắp	9.202.339.013	18.380.139.073
Doanh thu kinh doanh bất động sản	(3.297.726.547)	5.302.146.452
Doanh thu hoạt động cho thuê bất động sản	8.830.852.301	6.949.734.715
Doanh thu hoạt động xử lý nước thải	2.161.323.785	2.490.126.087
Doanh thu hoạt động cung cấp nước sạch	8.218.607.010	8.197.598.999
Cộng	200.588.584.858	199.167.216.891

02 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động công ích	141.241.219.131	128.276.254.773
Giá vốn kinh doanh cơ sở hạ tầng	-	11.325.289.447
Giá vốn hoạt động xây lắp	14.043.251.480	21.261.656.619
Giá vốn kinh doanh bất động sản	(3.617.157.709)	5.206.940.938
Giá vốn hoạt động cho thuê bất động sản	1.343.851.750	993.068.957
Giá vốn hoạt động xử lý nước thải	1.432.595.035	1.894.965.334
Giá vốn hoạt động cung cấp nước sạch	9.303.938.284	9.276.326.302
Cộng	163.747.697.971	178.234.502.370

03 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.590.425.087	6.930.863.005
Cộng	11.590.425.087	6.930.863.005

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

04 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	11.543.379.129	11.242.590.613
Chi phí vật liệu quản lý	2.888.895	32.837.299
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	56.880.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.024.114.432	1.171.811.529
Thuế, phí và lệ phí	82.897.984	79.330.513
Chi phí dự phòng	15.447.347.283	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.599.989.408	9.796.196.385
Chi phí bằng tiền khác	414.922.811	508.769.917
Cộng	38.115.539.942	22.888.416.256

05 . Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ thanh lý công cụ, vật tư	5.705.000	11.856.111
Tiền phạt và lãi chậm nộp thu được	-	5.000.000
Tiền thu từ phí sử dụng hạ tầng, phí đyu tu tái tạo	2.551.806.407	-
Các khoản khác	339.554.787	7.105.768.756
Cộng	2.897.066.194	7.122.624.867

06 . Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí phạt chậm nộp thuế	4.133.013	37.199.849
Các khoản khác	94.653.067	70.431.514
Cộng	98.786.080	107.541.361

07 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.683.167.513	1.740.244.600
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	108.763.317	671.391.099
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.791.930.830	2.411.635.699

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính


Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cuối năm	Đầu năm
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	28,05	28,91
Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	71,95	71,09
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	82,63	82,23
Nguồn vốn CSH / Tổng nguồn vốn	%	17,37	17,77
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1,21	1,22
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	4,76	5,19
Khả năng thanh toán nhanh	lần	4,15	4,72
Tỷ suất sinh lời			
Lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần	%	6,54	6,02
Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	5,15	4,81
Lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	1,35	
Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	1,06	
Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	%	7,67	

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu


Ông Tuyết Hoa

Kế toán trưởng


Châu Thị Diễm

Giám đốc


Lê Ngọc Thạch

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

PHỤ LỤC 01 - CHI TIẾT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
A	Hoạt động công ích	105.179.246.561	93.643.299.209	
1	Chăm sóc cây xanh	267.259.500	379.163.500	
2	Chăm sóc cây xanh công ích - Phòng quản lý đô thị	12.171.582.128	6.722.230.601	
3	Chăm sóc cây xanh CV khu nhà ở Văn Minh	629.999.999	629.999.999	
4	Chăm sóc cây xanh Công ty Hoàng Lam HĐ 1	547.795.000	851.142.600	
5	HD 1129 - Công ty Đại Quang Minh	711.271.361	711.271.361	
6	HĐ 118-01/2017 - Công ty Đại Quang Minh	624.188.279	624.188.279	
7	HĐ 116-01/2017 - Công ty Đại Quang Minh	3.724.581.238	3.724.581.238	
8	Phải thu mặt bằng đất công	348.449.601	354.824.601	
9	Nhà sở hữu nhà nước	125.573.425	125.573.425	
10	Nạo vét mương cống	7.341.674.045	12.039.785.645	
11	Hoạt động thu gom rác công cộng	17.353.514.137	18.928.804.133	
12	Hoạt động thu gom rác dân lập	3.556.871.839	4.476.683.353	
13	Vận chuyển rác	47.076.031.490	31.430.993.660	
14	Quản lý chăm sóc bảo dưỡng cây xanh gói 1	-	8.163.431.958	
15	Cung cấp và trồng CX khu nhà ở XH Hưng Phát	-	203.928.122	
16	CC DV vận hành tòa nhà TTHC TP Thủ Đức	-	269.443.860	
17	Búng dưỡng và di dời CX đường Lê P. Hiểu	27.162.750	203.423.400	
18	HT tưới bờ kè bến Bạch Đằng bên cầu TT2	-	24.926.200	
19	Chợ An Bình	639.849	38.132.802	
20	Chợ Bình Khánh	76.324.175	15.401.875	
21	Chợ Thảo Điền	224.157.781	195.498.438	
22	Chợ Thạnh Mỹ Lợi	70.013.200	22.007.200	
23	Chăm sóc cây xanh - Minh Thông 2	36.992.667	407.116.143	
24	Chăm sóc cây xanh-Minh Thông 1	97.794.625	97.794.625	
25	Chung cư Tùng Mỹ, Phú Mỹ - Tân Thành, BRVT	52.181.818	152.181.818	
26	Hoạt động thu gom,vc rác trên địa bàn q.9.PLA	6.031.544	6.031.544	
27	Tăng cường MXXL HN tuyến Metro	1.988.884.926	1.804.294.667	
28	Lễ phát động tết trồng cây Mừng xuân 2022	27.048.571	135.242.856	
29	Trồng cây và vệ sinh MT Tp.Thủ đức T03-2022	19.034.312	95.171.562	
30	Trồng cây xanh và vệ sinh môi trường 2021	653.752.777	810.029.744	
31	CS cảnh quan CC Him Lam Phú Đông-Cty DKRA	11.880.000	-	

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

PHỤ LỤC 01 - CHI TIẾT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
32	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3	67.454.000	-	
33	Thi công trồng cây xanh Tòa Nhà VP APT	72.248.090	-	
34	Cây xanh cảnh quan CC Phúc Đạt Connect 2	588.031.013	-	
35	Cây xanh Đình Thần An Khánh	1.173.856.761	-	
36	Nạo vét HTTN địa bàn TP.Thủ Đức(HĐ:08/2022)	332.218.580	-	
37	Q.lý C.sóc b.đường CVCX TP.TĐ-Trung tâm HTKT	4.677.028.790	-	
38	DVVS Trung tâm phát triển HTKT Tp. Thủ Đức	7.000.000	-	
39	Vệ sinh môi trường trên địa bàn H.Trảng Bom	490.718.290	-	
B	Hoạt động xây lắp	28.987.594.800	44.494.974.932	
1	HTKT KT ở TDC số 3 khu 30ha Nam Rạch Chiếc	12.603.782.289	12.603.782.289	
2	Cải tạo, xây dựng bổ sung kios chợ Bình Khánh	2.009.944.000	2.009.944.000	
3	Tuyến đường kết nối dạ cầu GOT 2,3	3.855.212.939	3.855.212.939	
4	Đường nối 2 chùa Đông Hưng và chùa Từ Phong	120.046.000	120.046.000	
5	Di dời cống, hàng rào trường THPT GOT	-	927.795.000	
6	Lát gạch vỉa hè dọc tuyến kênh TH-LGồm	88.889.712	88.889.712	
7	Khu cách ly tập trung Quận 2	168.517.700	168.517.700	
8	Sửa chữa cầu công tác 1nhà máy ĐGBL	228.367.000	228.367.000	
9	Đầu tư XDCT nhà máy điện gió T.Bạc Liêu	2.657.745.814	2.657.745.814	
10	XD mới Trụ sở Ban Bồi Thường GPMB Quận 2	-	8.311.717.000	
11	Sửa chữa trụ sở Khu QLGT Đô thị Quận 2	466.539.000	466.539.000	
12	SC, mở cống trường THCS Lương Định Của	100.000.000	100.000.000	
13	Cống tường rào - DA XD TT Hành chính quận 2	533.218.000	533.218.000	
14	Khu tạm cư 1ha phường An Phú	763.059.000	763.059.000	
15	Xây dựng chợ An Bình, phường An Phú	3.300.000.000	3.400.000.000	
16	Bia tường niệm cầu Rạch Chiếc	12.888.000	12.888.000	
17	Nâng cấp và lắp đặt HTTN đường Bình Thăng	-	620.612.563	
18	XD khu cách ly phòng dịch Covid-19 tại ĐHQG	6.731.000	6.731.000	
19	Đầu tư xây dựng cầu Thủ Thiêm 2	717.682.477	5.487.415.269	
20	Phát quang, đào gốc cây, cào gom VC khu 50ha	-	117.000.000	
21	SC và mua sắm thiết bị khối mầm non 2022	362.017.000	542.417.500	
22	Sửa chữa các trường học năm 2021-2022	120.818.242	120.818.242	

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

PHỤ LỤC 01 - CHI TIẾT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
23	Sửa chữa Thành ủy TP Thủ Đức	-	846.714.000	
24	Sửa chữa UBND TP Thủ Đức	253.327.445	505.544.904	
25	Xây dựng công viên Lê Hữu Kiều	225.967.176	-	
26	Lập PA và TC thảo dỡ D. L.H.Kiều-CVLS P.LBinh	75.196.000	-	
27	Sửa chữa khối trường học năm 2023	317.646.006	-	
C	Hoạt động kinh doanh bất động sản	16.936.945.317	17.094.276.929	
1	Dự án 4ha CBCNV Phường An Phú Q.2	63.400.000	63.400.000	
2	Dự án Khu dân cư số 1, P.Thạnh Mỹ Lợi Q.2	2.738.792.304	2.738.792.304	
3	Dự án Trung tâm y tế P.Bình Trưng Tây Quận 2	-	157.331.612	
4	Dự án nhà ở liên kề mặt tiền đường Đồng Văn Cống	14.134.753.013	14.134.753.013	
D	Hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng	-	147.350.000	
1	Duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng khu CNCL	-	147.350.000	
E	Hoạt động kinh doanh vật tư	872.387.549	872.387.549	
1	XN Xây Dựng số 1	734.035.049	734.035.049	
2	Công viên khu đất giải tỏa nghĩa trang cao đa	138.352.500	138.352.500	
E	Hoạt động thiết kế	-	-	
F	Hoạt động cho thuê bất động sản	3.254.115.508	4.041.185.508	
1	Công ty TNHH Cơ Khí Hiệp Lực	311.406.608	604.426.608	
2	Công ty Cổ Phần ChiLai	2.904.458.900	3.404.458.900	
3	Chung cư Thủ Thiêm Star	33.250.000	13.900.000	
4	Căn hộ Thủ Thiêm Xanh	-	18.400.000	
5	NGUYỄN THỊ MỘNG TUYỀN	5.000.000	-	
G	Hoạt động khác	398.617.868	417.693.131	
1	Công ty TNHH MTV TM-DV-VT Lê Anh Tuấn	4.611.982	1.490.578	
2	CN Cty TNHH TM&SX Nội thất Hòa Phát	-	552.066	
3	Công ty TNHH Cơ Khí Việt Huy	-	828.099	
4	Cty TNHH ADC	-	73.609	
5	công ty TNHH Công Nghệ Hóa Nhựa Bông Sen	14.876.703	9.881.981	

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2**PHỤ LỤC 01 - CHI TIẾT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
6	BVCPS Viet Nam	38.773.300	48.986.656	
7	Công an Quận 2	5.122.157	7.029.640	
8	Công ty Cổ phần ChiLai	81.628	73.609	
9	Cty CP Thời Trang Long Phụng Lân	.734.652	312.837	
10	Công ty TNHH Cao Anh Cường	510.175	1.324.958	
11	Công ty CP Dược phẩm 2/9	-	18.604.624	
12	Cty CP Hóa chất & VLXD Quốc Huy Anh	163.256	147.218	
13	Công ty TNHH Tân Tấn Lộc	4.999.715	2.429.090	
14	Công ty TNHH Cường Sơn	1.816.223	1.729.807	
15	HTX Vận Tải-Cơ Giới-Xếp dỡ Đại Thành	5.469.076	4.729.365	
16	Công ty Cổ phần TM & DV Đất Mũi	10.264.721	13.341.595	
17	Công ty Cổ phần Điện Sao Mai	3.020.236	3.754.049	
18	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÁT LÁI	5.815.995	3.882.864	
19	Cty Cổ phần Đầu tư Thủ Thiêm	-	46.097.511	
20	Công ty TNHH TM & SX Hải Đức	-	10.802.091	
21	Công Ty TNHH Cơ Khí Hiệp Lực	11.815.653	12.439.887	
22	Công ty TNHH ĐT - TM - DL Hiệp Phúc (VIMEXCO)	3.775.295	8.685.838	
23	Công ty Cổ phần Ô tô - xe máy Hoa Lâm	-	2.116.253	
24	Công ty CP In Sách giáo khoa TP.HCM	4.632.389	3.993.277	
25	Công ty TNHH Vận Tải Thủy Bộ Kim Cương	3.122.271	2.539.504	
26	Công ty Cổ Phần Liên Trang	6.530.240	4.177.299	
27	Cty CP Mỹ phẩm Sài Gòn	9.876.988	10.710.080	
28	Công ty CP XNK Nam Thái Sơn	16.346.007	23.499.609	
29	Công ty cổ phần thương mại Nguyễn Bình	1.367.269	1.416.969	
30	Công ty TNHH Nhựa Phước Thành	66.098.273	29.222.694	
31	Công ty TNHH MTV ĐTPT Nguyễn Kim Cát Lái	3.101.864	4.563.746	
32	Công ty CP Ô tô Tân Bình	8.917.859	10.342.036	
33	Cty TNHH Quang Diệu Sài Gòn	-	2.337.079	
34	Cty TNHH XD & TM Sài Gòn 9	-	5.943.911	
35	Công ty Smart Green	5.611.925	5.391.845	
36	Công ty CP thực phẩm Sức Khỏe Việt	-	3.827.658	
37	Cty CPHH Công Nghiệp Gốm Sứ TAICERA	183.663	165.620	

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2**PHỤ LỤC 01 - CHI TIẾT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
38	Công ty TNHH Tâm An	-	680.881	
39	Cty Cổ phần Tâm Cảng	-	6.882.423	
40	Công Ty TNHH MTV Tâm Hữu	1.897.851	2.521.101	
41	Cty TNHH XD TM Tân Tạo	18.651.998	19.837.571	
42	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tân Thành Đô (B1)	12.836.003	19.543.136	
43	Công ty cổ phần Tân Thành Đô CITY FORD (F3)	1.959.072	1.803.416	
44	Công ty CP Máy Công cụ và Thiết bị T.A.T	-	2.355.482	
45	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thịnh Gia Toàn	-	1.674.600	
46	Cty TNHH SX TM Thanh Luân	56.445.762	35.534.648	
47	Cty TNHH SX & TM Tiến Lộc	10.129.809	13.267.986	
48	Công ty CP ĐT và TM Việt Sơn	-	4.600.550	
49	Công ty V-TRAC HOLDINGS LTD	1.204.013	1.545.785	
50	Công ty Cổ phần Cát Lợi	31.814.513	-	
51	Cty TNHH Hải Triều	102.035	-	
52	CÔNG TY TNHH MTV TM VÀ ĐẦU TƯ GREAT LIFE	530.582	-	
53	Cty Hóa Chất TP.HCM	10.346.349	-	
54	Cty CP ĐT XD Vận tải Hoàng Trang	2.367.212	-	
55	Công ty TNHH thiết bị công nghiệp M.T.C	9.305.592	-	
56	Công Ty TNHH SX TM Thanh Danh	285.698	-	
57	Công ty TNHH Tiếp Vận Trúc Phương	3.101.864	-	
H	Hoạt động xử lý nước thải	117.056.820	122.770.960	
1	CN Cty TNHH TM&SX Nội thất Hòa Phát	-	232.800	
2	Công ty TNHH Cơ Khí Việt Huy	178.157	349.200	
3	Cty TNHH ADC	-	31.040	
4	BVCPS Viet Nam	14.744.000	20.657.120	
5	Công ty Cổ phần ChiLai	31.040	31.040	
6	Cty CP Thời Trang Long Phụng Lân	279.360	131.920	
7	Công ty TNHH Cao Anh Cường	194.000	558.720	
8	Công ty CP Dược phẩm 2/9	-	6.276.288	
9	Cty CP Hóa chất & VLXD Quốc Huy Anh	62.080	62.080	
10	Công ty TNHH Tân Tấn Lộc	1.901.200	1.024.320	

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2**PHỤ LỤC 01 - CHI TIẾT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
11	Công ty TNHH Cường Sơn	690.640	729.440	
12	HTX Vận Tải-Cơ Giới-Xếp dỡ Đại Thành	2.079.680	1.994.320	
13	Công ty Cổ phần TM & DV Đất Mới	3.903.280	5.626.000	
14	Công ty Cổ phần Điện Sao Mai	1.148.480	1.583.040	
15	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÁT LÁI	2.211.600	1.637.360	
16	Công ty TNHH TM & SX Hải Đức	-	4.555.120	
17	Công Ty TNHH Cơ Khí Hiệp Lực	4.493.040	5.245.760	
18	Công ty Cổ phần Ô tô - xe máy Hoa Lâm	-	892.400	
19	Công ty CP In Sách giáo khoa TP.HCM	1.409.216	1.347.136	
20	Cty CP Mỹ phẩm Sài Gòn	3.004.672	3.613.056	
21	Công ty CP XNK Nam Thái Sơn	6.215.760	9.909.520	
22	Công ty cổ phần thương mại Nguyên Bình	519.920	597.520	
23	Công ty TNHH Nhựa Phước Thành	25.134.640	12.322.880	
24	Công ty CP Ô tô Tân Bình	3.391.120	4.361.120	
25	Cty TNHH XD & TM Sài Gòn 9	-	2.506.480	
26	Công ty CP thực phẩm Sức Khỏe Việt	-	1.291.264	
27	Cty CPHH Công Nghiệp Gốm Sứ TAICERA	62.856	62.856	
28	Công Ty TNHH MTV Tâm Hữu	721.680	1.063.120	
29	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tân Thành Đô (B1)	4.881.040	8.241.120	
30	Công ty cổ phần Tân Thành Đô CITY FORD (F3)	744.960	760.480	
31	Công ty CP Máy Công cụ và Thiết bị T.A.T	-	993.280	
32	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thịnh Gia Toàn	-	706.160	
33	Cty TNHH SX TM Thanh Luân	21.464.160	14.984.560	
34	Cty TNHH SX & TM Tiến Lộc	5.777.967	8.392.440	
35	Công ty Cổ phần Cát Lợi	9.678.272	-	
36	CÔNG TY TNHH MTV TM VÀ ĐẦU TƯ GREAT LIFE	201.760	-	
37	Cty TNHH Hải Triều	38.800	-	
38	Cty Hòa Chất TP.HCM	713.920	-	
39	Công ty TNHH Tiếp Vận Trúc Phương	1.179.520	-	
	Tổng cộng	155.745.964.423	160.833.938.218	

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2**PHỤ LỤC 02 - CHI TIẾT CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
A	Hoạt động công ích	5.139.981.428	3.090.712.000	
1	Khu dân cư và TM Phú Mỹ - HM: cảnh quan	3.090.712.000	3.090.712.000	
2	Chăm sóc cây xanh CV Trần Nào	38.000.000	-	
3	Di dời cây xanh nút giao thông An Phú, Tp. TP	2.011.269.428	-	
B	Hoạt động xây lắp	3.112.860.499	110.456.643	
1	Phát quang và san lấp mặt bằng Dự án 53ha	110.456.643	110.456.643	
2	CV bờ sông Sài Gòn-từ cầu BaSon đến hầm SG	2.000.000.000	-	
3	Xây dựng môi trường mầm non Trường Thọ	1.002.403.856	-	
C	Hoạt động kinh doanh bất động sản	209.527.000	178.421.000	
1	Khu dân cư số 5, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Q.2	209.527.000	178.421.000	
D	Hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng	-	-	
E	Hoạt động kinh doanh vật tư	3.547.177.560	3.547.177.560	
1	Trồng cây xanh Cty Đại Quang Minh	3.547.177.560	3.547.177.560	
F	Hoạt động thiết kế	177.000.000	177.000.000	
1	XD nhà máy SX linh kiện ô tô (City Ford)	177.000.000	177.000.000	
G	Hoạt động khác	-	-	
H	Hoạt động cho thuê bất động sản	-	-	
	Tổng cộng	12.186.546.487	7.103.767.203	

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

PHỤ LỤC 03 - CHI TIẾT CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
A	Các dự án	162.347.659	162.347.659	
1	Dự án Khu biệt thự Thảo Điền	97.550.000	97.550.000	
2	Dự án 4ha CBCNV Phường An Phú Q.2	60.493.750	60.493.750	
3	Khu Dân Cư Bình Trưng Đông	4.303.909	4.303.909	
B	Nhà cung cấp trực tiếp ký hợp đồng với công ty	3.168.162.421	3.317.830.789	
1	Công ty TNHH Xây Dựng C.L.G	-	960.100	
2	Công ty CP Tư vấn Kiến trúc & Xây Dựng TP.HCM	21.752.100	21.752.100	
3	Công ty TNHH TV Đầu Tư XD Điện Nam Việt	-	4.480.018	
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủ Thiêm	473.822.669	473.822.669	
5	Công ty TNHH XD TM SX Đồng Vĩnh Tiến	27.539.403	27.539.403	
6	Công ty TNHH TV-TK-XD Kiến Gia Việt	-	3.228.250	
7	Ban Bồi Thường Giải Phóng Mặt Bằng Quận 2	400.131.272	400.131.272	
8	Công ty TNHH Xây Dựng Hiệp Nguyễn	86.503.450	236.503.450	
9	Công ty CP ĐTPPT Nước & Môi Trường Đại Việt	13.627.500	13.627.500	
10	Công ty Cổ phần Phát Triển Hạ Tầng Đất Thịnh	71.119.911	71.119.911	
11	TTTTV Ứng Dụng KH ĐC & C.Trình Giao Thông	95.000.000	95.000.000	
12	Công ty TNHH XD Điện - Nước Thiên Việt	1.770.594.663	1.761.594.663	
13	Công ty XNK và Xây Dựng Công Trình	183.321.453	183.321.453	
14	Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	24.750.000	24.750.000	
C	Công trình công cộng	453.701.311	4.798.750	
1	CN Công ty TNHH NN MTV KS & XD-TT TN & KĐ XD Miền Nam	-	4.798.750	
2	Công ty CP giải pháp TV XD Không Gian Xanh	425.405.311	-	
3	Công ty TNHH TM DV Cảnh Quan Đức Hưng	28.296.000	-	
D	Xí nghiệp Xây dựng	1.651.685.780	943.848.579	
1	Công ty TNHH MTV Xd TM TV TK Chấn Quốc	-	242.200	
2	Công ty TNHH TM Thiết bị PCCC Công Linh	3.122.868	3.122.868	
3	Công ty TNHH Tư Vấn Thiết kế XD Nhà Mơ Ước	9.900.000	9.900.000	
4	Công ty CP Xây dựng Sản Xuất TM DV Cam Ranh	36.935.350	36.935.350	
5	Công ty TNHH Trang trí Nội thất Nam Long	10.691.983	10.691.983	

314-0
 TY
 IH
 NH VI
 CÔNG I
 N 2
 TỬ CH

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2**PHỤ LỤC 03 - CHI TIẾT CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
6	Công ty TNHH Trang Trí Nội Thất Cường Thịnh	1.436.533	1.436.533	
7	Công ty TNHH MTV Nhôm Kính Đức Mẫn	-	7.630.095	
8	Công ty TNHH Xây Dựng- Thương Mại Lê Thọ	-	4.336.542	
9	Công ty TNHH XD TM Long Đạt	19.161.400	19.161.400	
10	Công ty TNHH Thuận Thành Hưng	206.871.500	206.871.500	
11	Công ty TNHH VLXD và TTNT Hương Dương	409.713.166	409.713.166	
12	Công ty TNHH MTV SX Thương Mại Tuấn Sơn	28.498.515	28.498.515	
13	Công ty TNHH XD Điện -Nước Thiên Việt	-	9.000.000	
14	Công ty TNHH MTV Thiết kế và Xây Dựng HQ	-	49.077.260	
15	Công ty TNHH TM Xây Dựng Kim Đan	-	23.113.528	
16	CTY TNHH Tư vấn Thiết kế Đầu tư - XD Tài Vinh	77.173.645	124.117.639	
17	Công ty TNHH TM XD Phương Ngọc Thùy	19.887.120	-	
18	CTY TNHH thiết bị phụ tùng ô tô Trọng Anh	89.254.000	-	
19	Công ty TNHH XD TM DV Thiện Lâm	739.039.700	-	
D	Xí nghiệp QL nhà và chợ	-	11.915.000	
1	Công ty TNHH Quốc Tế A V	-	11.915.000	
E	Các nhà cung cấp khác	66.913.209	66.913.209	
1	Cty Cổ phần Đầu tư Thủ Thiêm	40.420.209	40.420.209	
2	Cty TNHH Đầu Tư Phát Triển Lâm Thánh Đô	17.120.000	17.120.000	
3	CTy TNHH Khảo Sát Thiết Kế Thăng Long	9.373.000	9.373.000	
	Tổng cộng	5.502.810.380	4.507.653.986	

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

PHỤ LỤC 04 - CHI TIẾT CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
A	Các dự án	2.001.449.507	2.001.449.507	
1	Khu tái định cư 1ha Thủ Thiêm	1.860.983.073	1.860.983.073	
2	Khu tạm cư 1 Ha Thủ Thiêm	82.183.000	82.183.000	
3	Dự án Khu trung tâm thương mại An Phú Giang	39.912.510	39.912.510	
4	Dự án Trung tâm y tế P.Bình Trưng Tây Quận 2	18.370.924	18.370.924	
B	Nhà cung cấp trực tiếp ký hợp đồng với công ty	17.433.333.796	16.362.247.283	
1	Ban Bồi Thường Giải phóng mặt bằng Quận 2	8.205.419.201	8.205.419.201	
2	TTDV Thẩm định giá & bán đấu giá Tài sản	10.000.000	10.000.000	
3	Cty TNHH Tư Vấn Đầu Tư XD C.I.C	17.506.094	17.506.094	
4	Công ty CP Chứng Khoán ASC	104.800.000	104.800.000	
5	Công ty TNHH Một Thành Viên ĐT PT Thủ Thiêm	175.063.997	175.063.997	
6	Công Ty TNHH TM DV/10	46.168.933	46.168.933	
7	Ban Bồi Thường Giải Phóng Mặt Bằng Quận 2	212.102.000	212.102.000	
8	Khách hàng khác	40.000.000	40.000.000	
9	Công Ty Tư Vấn Xây Dựng Tổng Hợp (NAGECCO)	65.179.558	65.179.558	
10	Công ty TNHH Một TV- XD & KD Nhà Phú Nhuận	7.000.000.000	7.000.000.000	
11	Công ty TNHH Công Nghệ Môi Trường & XD Sài Gòn	45.988.500	45.988.500	
12	Công ty TNHH Giải Pháp An Ninh Hợp Thống Nhất	172.121.000	172.121.000	
13	Công ty TNHH Kiểm toán AS	47.932.500	45.650.000	
14	Công ty TNHH XD Môi trường Xanh	528.675.000	-	
15	Công ty CP giải pháp TV XD Không Gian Xanh	400.231.000	-	
16	Công ty TNHH MTV VLXD Đào Ngọc Hương	90.130.320	-	
17	Công ty TNHH MTV Cây xanh cảnh quan Sa Đéc	272.015.693	-	
18	Công ty TNHH MTV TM và DV GOLDTECH	-	22.248.000	
19	Công ty TNHH THISO RETAIL	-	200.000.000	
C	Xi nghiệp Công trình công cộng	2.100.130.977	2.059.674.609	
1	Công ty TNHH MTV Cây xanh Cảnh quan Sa Đéc	220.531.500	220.531.500	
2	Công ty Cổ phần Thương mại XNK Thủ Đức	700.000.000	500.000.000	
3	Công ty TNHH XD Cảnh Quan An Nguyễn	-	162.193.700	
4	Công ty TNHH MTV Cây xanh Tâm Anh	156.664.590	211.680.000	
5	Công ty TNHH SX TM DV Cảnh Quan Gia Bảo	-	244.620.000	



CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

PHỤ LỤC 04 - CHI TIẾT CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
6	Công ty CP giải pháp TV XD Không Gian Xanh	-	629.161.409	
7	CTY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TÀI SÀI GÒN-SAMCO	289.922.340	91.488.000	
8	Công ty TNHH MTV Thảo Cẩm Viên Sài Gòn	142.004.500	-	
9	Công ty TNHH TM DV Thanh Vinh Đạt	98.496.000	-	
10	Công ty TNHH SX Thương mại Ngô Gia Phát	492.512.047	-	
D	Xí nghiệp quản lý nhà và chợ	11.560.000	11.560.000	
1	Công ty TNHH KONE Việt Nam	11.560.000	11.560.000	
E	Xí nghiệp xây dựng	9.586.325.980	3.030.177.876	
1	Công ty Cổ Phần Đầu Tư-Xây Dựng BMT	77.510.031	118.980.031	
2	Công ty TNHH XD Môi trường Xanh	-	528.675.000	
3	Nhà Máy Bê tông Đúc sẵn Hùng Vương	31.712.450	31.712.450	
4	Công ty TNHH MTV Cây xanh cảnh quan Sa Đéc	-	272.015.693	
5	Công ty CP giải pháp XD Không Gian Xanh	-	400.231.000	
6	Công ty TNHH Đại Gia Phúc	230.054.440	230.054.440	
7	Công ty TNHH MTV Sắt thép VLXD Phương Trang	80.593.300	80.593.300	
8	Công ty TNHH Vật liệu XD ĐT Phạm Tường 8	318.427.200	318.427.200	
9	Công ty TNHH XD và TM Hiệp Vương	855.671.762	855.671.762	
10	Công ty TNHH TM DV VLXD Đăng Tuấn	-	149.105.000	
11	Công ty TNHH TM DV Xây Dựng Trí Loan	-	44.712.000	
12	HTX vận tải du Lịch Phương Nam	89.254.000	-	
13	Công ty TNHH XD TM Châu Bảo Ngọc	1.500.698.636	-	
14	Công ty TNHH TM và DV Bảo Nam	140.062.684	-	
15	CTY TNHH TM DV Thi công XD Cầu Đường Hồng An	91.180.080	-	
16	Công ty TNHH Xây dựng và Kiến Trúc New House	509.116.614	-	
17	Công ty TNHH Đầu tư Xây Dựng Nguyên Anh	402.811.250	-	
18	CTY TNHH Phát triển Cơ Khí XD - TM Nghĩa Phát	2.312.970.783	-	
19	CTY TNHH Tư vấn XD Giao thông Quang Minh Đức	679.873.450	-	
20	Công ty TNHH TM DV TK Tâm Phát	623.113.800	-	
21	Công ty CP TM và DV Hoàng Chương	39.042.000	-	
22	Công ty TNHH MTV Thiết kế và Xây Dựng HQ	94.494.700	-	
23	Công ty TNHH XD và PCCC Trường Hải	731.136.000	-	

4813
 CÔNG TY TNHH
 THÀNH
 VỤ CÔNG
 QUẬN
 2

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

PHỤ LỤC 04 - CHI TIẾT CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
24	Nhà máy Bê tông Hùng Vương - Thiện Tân	147.067.800	-	
25	Cty TNHH TV XD Cơ Điện Trường Nam Hải	631.535.000	-	
	Tổng cộng	31.132.800.260	23.465.109.275	

14-C.
CY
VIÊN
NG IC
2
CHI

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCII QUẬN 2

PHỤ LỤC 05 - CHI TIẾT CÔNG TRÌNH DỒI DANG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
A	Hoạt động công ích	42.202.968.022	27.858.462.230	
1	Khu dân cư & TM Phú Mỹ- HM: Cảnh quan	56.737.727	56.737.727	
2	Nạo vét HTTN chợ Bình Khánh	2.881.000	2.881.000	
3	Trồng cây xanh Cty Đại Quang Minh	481.857.813	481.857.813	
4	Chăm sóc cây xanh	5.473.892.981	5.115.383.310	
5	Cây xanh Đình Thần An Khánh 2022	-	4.858.000	
6	Hoạt động thu gom rác công cộng	14.420.660.726	3.468.610.875	
7	Vận chuyển rác	14.078.676.215	18.728.133.505	
8	CSCX Cao ốc VP. APC theo PLHD tư T11.2023	12.180.000	-	
9	Di dời cây xanh nút giao thông An Phú, Tp. TP	1.303.119.677	-	
10	Hoạt động duy tu	1.123.470.289	-	
11	Lễ trồng cây tại CV Lịch sử, KH31; 20/7/23	69.840.741	-	
12	Lễ trồng cây kế hoạch 608/KH-UBND 01/11/2023	239.916.811	-	
13	Nạo vét mương cống	3.627.532.380	-	
14	HM cây xanh Khu nhà ở cao tầng Hoàng Nam	397.571.854	-	
15	Trồng cây xanh đường Võ Chí Công	586.904.974	-	
16	Trồng cây xanh giao lộ Trần Nãi - đường 34	13.688.000	-	
17	Vườn cây quà tặng CV Lịch sử VH_P.Long Bình	314.036.834	-	
B	Hoạt động san lấp tái lập mặt đường	-	-	
C	Hoạt động xây lắp	19.782.298.455	6.085.989.271	
1	HTKT KN ở TDC số 3 khu 30ha Nam Rạch Chiếc	192.398.170	179.012.170	
2	Cải tạo, xây dựng bổ sung kios chợ BKính	40.203.758	40.203.758	
3	Xây dựng công viên khu vực 2 bên cầu SG gd2	808.174.315	435.262.339	
4	Đầu nối đường 15 vào đường Nguyễn Hoàng	46.303.895	46.303.895	
5	GPMB Khu ĐTMĐT _ Chùa Liên Trì	238.417.970	238.417.970	
6	Hạ tầng KT KDC 174ha	388.506.259	388.506.259	
7	Sửa chữa thấm, nứt tường, nắp hồ ga CBK	31.171.219	31.171.219	
8	Sửa chữa mái tole và nhà vệ sinh chợ BK	4.793.288	4.793.288	
9	Sửa chữa vách tường lầu 1 khu A chợ BK	19.772.244	19.772.244	
10	SLMB, lắp đặt dây phân cách Thủ Thiêm	52.727.272	52.727.272	
11	Via hè Khu 174ha P Thạnh Mỹ Lợi	235.425.370	235.425.370	



CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

PHỤ LỤC 05 - CHI TIẾT CÔNG TRÌNH DỜ DANG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
12	Đầu tư xây dựng cầu Thủ Thiêm 2	2.022.020.556	1.644.620.211	
13	Ban gạt mặt bằng nhà xe BV Lê Văn Thịnh	19.440.836	19.440.836	
14	Sc 38 căn TML thành khu thu dung covid	120.309.922	120.309.922	
15	Gia công lắp dựng nhà rác của trung tâm 115	22.380.000	22.380.000	
16	Bia tường niệm Cầu Rạch Chiếc	-	40.227.663	
17	Chợ Thảo Điền	-	6.920.000	
18	Cao ốc Thịnh Vượng	9.307.600	9.307.600	
19	Xây dựng công viên Lê Hữu Kiều	-	25.752.814	
20	Khu cách ly tập trung Quận 2	19.670.548	19.670.548	
21	XD NHÀ KHO CTY TRUNG TIẾN	8.748.037.302	29.505.833	
22	Nạo vét Rạch đất đỏ	61.818.231	61.818.231	
23	SC nhà cường chế đường Nguyễn Tư Nghiêm BTT	7.273.937	7.273.937	
24	Sửa chữa nhỏ	76.771.943	76.771.943	
25	Sửa chữa UBND TP Thủ Đức	1.596.575.386	338.433.088	
26	Các công trình tháo dỡ địa bàn TP.Thủ Đức	19.540.741	19.540.741	
27	XD mới Trụ sở Ban Bồi Thường GPMB Quận 2	-	1.087.949.258	
28	Trung tâm bồi dưỡng TP.Thủ Đức	2.034.444	2.034.444	
29	Sửa chữa ủy ban Phường Tăng Nhơn Phú	1.330.629	1.330.629	
30	Vận chuyển hồ sơ kho bạc TP.Thủ Đức	-	51.035.952	
31	Xây dựng chợ An Bình, Phường An Phú	853.309.836	830.069.836	
32	CV bờ sông Sài Gòn-từ cầu BaSon đến hầm SG	3.592.545.377	-	
33	Nâng nền, lát gạch Đình thần An Khanh	396.365.443	-	
34	Sửa chữa các trường học năm 2021-2022	144.978.327	-	
35	HTKT và tường rào trung tâm HCQ2	10.693.636	-	
36	Chênh lệch số lẻ	1	1	
D	Hoạt động kinh doanh bất động sản	172.938.970.870	167.515.595.578	
1	23ha Bình Trưng Đông	1.018.595.672	1.018.595.672	
2	293 m Bình Trưng Đông	702.118.300	702.118.300	
3	Dự án 4ha CBCNV Phường An Phú Q.2	11.717.807.278	11.717.807.278	
4	Cao Ốc Phước An	41.082.541.310	41.066.954.042	
5	Khu dân cư số I, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Q.2	92.480.930.378	87.108.274.784	
6	Khu dân cư số 2,3,4; Phường Thạnh Mỹ Lợi, Q.2	22.257.758.889	22.257.758.889	

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2**PHỤ LỤC 05 - CHI TIẾT CÔNG TRÌNH DỜ DANG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
7	Dự án Trung tâm y tế P.Bình Trưng Tây Quận 2	3.590.965.997	3.590.965.997	
8	ĐA dây 22m	88.253.046	53.120.616	
E	Hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng	13.956.289.613	12.226.599.052	
1	Khu CNCL gđ I P.TML Q2	11.375.521.952	11.375.521.952	DH
2	Khu CNCL giai đoạn 3	851.077.100	851.077.100	DH
3	Khu CNCL giai đoạn II	1.729.690.561	-	DH
F	Hoạt động cho thuê bất động sản	-	-	
	Tổng cộng	248.880.526.960	213.686.646.131	

374
TY
IH
NH
CÓN
IN
HU

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2
PHỤ LỤC 06 - CHI TIẾT CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
A	Các dự án	48.595.863.200	38.338.445.208	
1	TĐC An Phú - An Khánh (131ha)	-	117.170.000	
2	TĐC 137ha Dự án Cầu Năm Lý	-	90.470.000	
3	14 nền thuộc dãy 22m - Liên tỉnh lộ 25B	-	337.275.254	
4	Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình Q2	63.480.080	63.480.080	
5	Lô C-D chung cư 17.3ha	397.080.427	1.502.075.134	
6	Khối AC lô CD khu CC 17.3ha	178.641.711	178.641.711	
7	Chung cư 173 ha (630 căn lô J)	896.893.928	512.409.422	
8	Chung cư 173 ha (512 căn lô N)	878.164.240	223.404.421	
9	Chung cư Bình Trưng Đông	235.559.717	214.557.902	
10	Chung cư Đức Khái-116 căn	42.632.816	42.632.816	
11	17 Căn hộ cao ốc Thịnh Vượng	493.809.756	451.385.798	
12	Cao ốc FIDICO Thảo Điền	-	876.755.607	
13	Khu tái định cư 50ha Cát lái Phường Cát Lái	175.142.697	152.059.697	
14	Chung cư TĐC 6.4ha TML (A1 A2A3)	101.216.102	124.014.184	
15	Chung cư TĐC 6.4ha TML (B1 B2 B3)	401.438.555	299.425.697	
16	Chung cư TĐC 6.4ha (Lô C)	41.464.152	40.138.177	
17	9 nền đất ĐA 17.3ha -ĐA CVVX chân cầu SG	122.776.154	945.384.960	
18	Nền TĐC 30ha Nam Rạch Chiếc	21.041.279	48.725.953	
19	Tái định cư 1 ha Thủ Thiêm	44.545.001.586	32.118.438.395	
20	Bán nền nhà 17,3 ha	1.520.000	-	
B	Đội công trình	543.334.298	543.334.298	
1	Nguyễn Văn Bai	10.717.375	10.717.375	
2	Lê Thành Hưng	76.739.774	76.739.774	
3	Trần Văn Minh	92.255.181	92.255.181	
4	Phan Ngữ Nguyên	25.588.087	25.588.087	
5	Nguyễn Đình Toàn	43.939.275	43.939.275	
6	Nguyễn Ái Trường	8.310.075	8.310.075	
7	Phan Tấn Vinh	285.784.531	285.784.531	
	Tổng cộng	49.139.197.498	38.881.779.506	

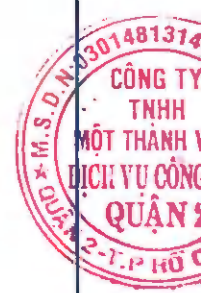
C.T. VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2 CHI TIẾT

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2
PHỤ LỤC 07 - CHI TIẾT CÁC KHOẢN TẠM ỨNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
A	Tạm ứng cá nhân	1.690.327.831	1.107.236.922	
1	Vũ Thị Gấm	115.725.388	115.000.000	
2	Phan Lê Trung Hiếu	513.400.000	513.400.000	
3	Lê Đăng Huy	-	800.000	
4	Nguyễn Ngọc Liên	-	144.196.000	
5	Huỳnh Hữu Nghĩa	19.800.000	57.750.680	
6	Hồ Trọng Thảo	-	31.850.000	
7	Bùi Nguyên Thông	40.732.000	1.728.000	
8	Phạm Thị Ngọc Thùy	188.853.700	66.509.000	
9	Nguyễn Thanh Tiến	119.906.242	119.906.242	
10	Lâm Điệp	20.774.720	28.800.000	
11	Trần Hồng Gấm	-	13.097.000	
12	Trương Minh Khánh	5.440.000	8.480.000	
13	Hoàng Văn Thành	6.220.000	5.720.000	
14	Đặng Hoàng Tuấn Anh	13.590.600	-	
15	Nguyễn Hoàng Đức	78.000.000	-	
16	Nguyễn Văn Hùng	9.600.000	-	
17	Trần Văn Hùng	235.781.600	-	
18	Nguyễn Ngọc Lâm	4.240.000	-	
19	Đoàn Trần Khải Minh	8.000.000	-	
20	Nguyễn Văn Mỹ	4.240.000	-	
21	Trần Trọng Nam	135.487.520	-	
22	Đoàn Thanh Phương	18.200.600	-	
23	Trần Thanh Tài	15.552.000	-	
24	Mai Chí Thanh	5.000.000	-	
25	Võ Thanh Long	4.400.000	-	
26	Lê Thị Thơ	9.166.861	-	
27	Trương Toàn	21.361.600	-	
28	Nguyễn Thị Diễm Trang	96.855.000	-	
B	Tạm ứng đội công trình	6.910.440.940	7.028.644.940	
1	Lê Đức Bình	41.424.460	41.424.460	
2	Phan Lê Trung Hiếu	-	204.700.000	



CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

PHỤ LỤC 07 - CHI TIẾT CÁC KHOẢN TẠM ỨNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
3	Lê Thành Hưng	1.975.980.100	1.975.980.100	
4	Nguyễn Ngọc Hùng	35.000.000	35.000.000	
5	Trần Sĩ Nam	60.428.000	60.428.000	
6	Lê hồng Phúc	743.761.650	743.761.650	
7	Nguyễn Văn Phú	2.411.784.230	2.411.784.230	
8	Nguyễn Minh Tâm	785.137.650	785.137.650	
9	Tô Vọng Thiên	9.337.817	9.337.817	
10	Đặng Nhất Trí	162.700.000	162.700.000	
11	Khấu Thành Trí	187.391.033	187.391.033	
12	Nguyễn Thanh Trị	-	305.000.000	
13	Đặng Thị Bình	-	35.000.000	
14	Lại Đăng Chi	46.000.000	60.000.000	
15	Hồ Thị Bích Hồng	-	11.000.000	
16	Nguyễn Hồng Thoại Tân	40.000.000	-	
17	Nguyễn Thanh Tiến	411.496.000	-	
C	Tạm ứng cá nhân (XN QLNC)	20.000.000	-	
1	Trần Ngọc Ân	15.000.000	-	
2	Phan Thanh Tùng	5.000.000	-	
	Tổng cộng	8.620.768.771	8.135.881.862	

ASCO
ASCO

C. T. T. N. H. H. H.
IÊN
ÍCH
HI MINH